

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN TRE  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2024/DS-ST

Ngày: 06/8/2024

V/v: “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Bà Nguyễn Thị Bé Em

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Âm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Đông Thị Kim L**, sinh năm 1972;

Cư trú: 277D6 **kh. phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lê Thị Kim P**, sinh năm 1998; địa chỉ nơi làm việc: **D T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh B**; theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2024. (có mặt)

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ D**, sinh năm 1986; (có mặt)

Cư trú: 250B **ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

Địa chỉ nơi làm việc: **Quán G - Quốc lộ F, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

- Người làm chứng: Ông **Lê Văn P1**, sinh năm 1984; (có mặt).

Thường trú: **ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang**; địa chỉ liên hệ: Quán gọi **đầu B - Quốc lộ F, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2024, biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà **Đông Thị Kim L** cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Lê Thị Kim P** trình bày:*

Do quen biết nên bà **Đông Thị Kim L** có cho bà **Nguyễn Thị Mỹ D** vay số tiền 54.000.000 đồng. Ngày 28/7/2023, bà **L** và bà **D** có ký hợp đồng vay tiền với nội dung bà **D** có vay của bà **L** số tiền 54.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày từ ngày 28/7/2023 đến ngày 28/8/2023, lãi suất 2%/tháng, tiền gốc và tiền lãi sẽ được thanh toán vào ngày 28/8/2023. Hợp đồng vay tiền được lập thành 01 (một bản), hiện nay bản gốc do bà **L** giữ và bà **L** đã giao nộp cho Tòa án. Hợp đồng vay này được lập tại nhà của bà **L**, địa chỉ: **B khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Cùng ngày 28/7/2023, bà **L** giao đủ số tiền 54.000.000 đồng cho bà **D**, giao bằng tiền mặt, khi giao tiền có bà **Trần Thị Cẩm L1** là mẹ của bà **D** chứng kiến, hợp đồng vay tiền đồng thời được xem là biên bản giao nhận tiền. Trong hợp đồng vay ngày 28/7/2023 thì phần chữ "**D, Nguyễn Thị Mỹ D**" là chữ ký, chữ viết của bà **D**, các phần chữ còn lại trên hợp đồng là do bà **L** viết. Việc bà **L** ghi thêm nội dung tại trang 2 của hợp đồng vay là để đảm bảo trong trường hợp bà **L** không may gặp vấn đề về sức khỏe, tính mạng thì em, cháu, chồng của bà **L** được nhận lại số tiền đã cho bà **D** vay. Đến nay đã gần 01 năm nhưng bà **D** chưa thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho bà **L**.

Nay, bà **L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà **D** có nghĩa vụ trả cho bà **L** số tiền gốc là 54.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 1,6%/tháng với số tiền là 896.000 đồng, tiền lãi quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn với số tiền là 8.067.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà **L** yêu cầu bà **D** trả tạm tính là 62.963.000 đồng.

*Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn **Nguyễn Thị Mỹ D** trình bày:*

Bà có mối quan hệ quen biết với bà **Đông Thị Kim L** chứ không có quan hệ họ hàng gì. Bà không đồng ý lời trình bày nêu trên của bà **L**. Do cần tiền nên bà có vay tiền của bà **L** nhiều lần, cụ thể:

- Khoảng tháng 3 năm 2023, bà có vay 10.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà có ký nhận vào sổ của bà **L**, bà **L** cất giữ sổ này, các bên thỏa thuận lãi suất 20%/tháng, thời hạn vay là góp trong tháng là trả hết. Số tiền này bà đã trả gốc và lãi cho bà **L** với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, mỗi tuần bà trả cho bà **L** 3.000.000 đồng. Việc trả gốc và lãi bằng tiền mặt, các bên không có làm giấy tờ.

- Khoảng tháng 4 năm 2023, bà vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà có ký nhận vào sổ của bà L, bà L cất giữ sổ này, các bên thỏa thuận lãi suất 20%/tháng, thời hạn vay là góp trong tháng là trả hết. Số tiền này bà đã trả gốc và lãi cho bà L với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, mỗi tuần bà trả cho bà L 3.000.000 đồng. Việc trả gốc và lãi bằng tiền mặt, các bên không có làm giấy tờ.

- Khoảng tháng 5 năm 2023, bà vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng góp (nghĩa là trong tháng 5/2023 bà phải xong cho bà L gốc và lãi 12.000.000 đồng, tức là mỗi tuần bà trả góp cho bà L 3.000.000 đồng) và 10.000.000 đứng (nghĩa là mỗi tuần bà trả lãi cho bà L số tiền 750.000 đồng, còn tiền gốc 10.000.000 đồng thì bà chưa trả).

Sau đó, bà không rõ thời gian, bà chỉ nhớ tới tháng 7/2023, bà có ký vào tờ giấy nhận nợ với bà L với số tiền còn nợ lại là 54.000.000 đồng (bao gồm gốc và lãi). Chữ ký, chữ viết và dấu điểm chỉ trong hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023 tại mục "bên vay" trang 02 của hợp đồng là chữ ký, chữ viết, dấu điểm chỉ của bà. Từ ngày 01/7/2023 đến ngày 19/8/2023, bà đã trả cho bà L số tiền 24.000.000 đồng (trả tiền mặt, không có giấy tờ). Từ ngày 19/8/2023, bà kinh doanh khó khăn, bà không có khả năng trả lãi nữa, bà xin bà L mỗi ngày cho bà trả 200.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn lại 30.000.000 đồng, bà L đồng ý. Bắt đầu ngày 30/8/2023 mỗi ngày bà trả cho bà L số tiền 200.000 đồng. Từ ngày 30/8/2023 tới ngày 26/02/2024, bà đã hết trả hết cho bà L số tiền còn lại 30.000.000 đồng. Tóm lại, bà đã thanh toán cho bà L hết số tiền 54.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền đề ngày 28/7/2023, do đó bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà không còn yêu cầu nào khác.

#### **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

Bà Lê Thị Kim P là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: theo hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023 thể hiện bên vay gồm có bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Trần Thị Cẩm L1, sinh năm 1965, bà L1 là mẹ đẻ của bà D, thực tế bà L cho bà D vay tiền, số tiền vay hoàn toàn không liên quan đến bà L1, sở dĩ hợp đồng vay tiền đề tên bà L1 nhằm để đảm bảo cho việc vay tiền của bà D. Bà L khẳng định không có yêu cầu gì đối với bà L1. Giọng nói trong đoạn ghi âm mà bà D cung cấp trong đó có giọng nói của bà L, tuy nhiên đoạn ghi âm nêu trên không liên quan gì đến số tiền vay 54.000.000 đồng, mặc khác tài liệu ghi âm này bà D cung cấp không rõ nguồn gốc, bà D căn cứ vào đoạn ghi âm này để cho rằng có trả cho bà L mỗi ngày 200.000 đồng là không có cơ sở. Tại phiên tòa hôm nay, bà L yêu cầu bà D trả cho bà L số tiền 54.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng của số tiền 54.000.000 đồng tính từ ngày 28/7/2023 đến ngày 06/8/2024 với số tiền là 5.714.000 đồng. Bà L không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày: bà Trần Thị Cẩm L1 là mẹ đẻ của bà, để có thể vay được tiền của L thì bà L yêu cầu bà ghi tên mẹ của bà vào hợp đồng chứ bà L1 hoàn toàn không có liên quan đến khoản vay 54.000.000 đồng. Đoạn ghi âm bà cung cấp cho Tòa án là việc trao đổi qua điện thoại giữa bà và L nhằm chứng minh bà có trả cho bà L mỗi ngày 200.000 đồng. Thời điểm bà thanh toán xong nợ với bà L là ngày 26/02/2024, lúc này bà có đề nghị bà L đưa lại hợp đồng vay tiền nhưng bà L nói đã xé rồi. Tóm lại, bà đã trả hết cho bà L số tiền 54.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023, do đó bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà không còn yêu cầu nào khác.

Người làm chứng ông Lê Văn P1 trình bày: ông có tổ chức lễ cưới với bà Nguyễn Thị Mỹ D nhưng chưa đăng ký kết hôn với bà D, hiện nay ông và bà D đang sống chung với nhau. Việc vay tiền giữa bà L và bà D thì ông có biết, ông có chứng kiến việc bà D trả tiền cho bà L mỗi ngày với số tiền 200.000 đồng, bà D trả cho bà L bằng tiền mặt, không có làm giấy tờ. Theo ông biết thì bà D đã trả cho bà L hết số tiền 54.000.000 đồng. Ông cam đoan lời trình bày trên đây là sự thật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật tố tụng, Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị Kim L, buộc bà D có nghĩa vụ trả cho bà L với tổng số tiền 59.714.000 đồng; về án phí, bà D có nghĩa chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2024 (BL03), bà Đồng Thị Kim L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D có nghĩa vụ trả số tiền vay 54.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi. Xét thấy, việc giao dịch tiền giữa đôi bên xảy ra vào năm 2023, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 và Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D có nơi cư trú tại B ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Về việc thay đổi yêu cầu đơn khởi kiện của nguyên đơn: theo đơn khởi kiện ban đầu ngày 04/6/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng và tiền lãi quá hạn, tại phiên tòa thì đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày chỉ yêu cầu trả gốc và tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, không yêu cầu tiền lãi quá hạn. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Về việc thu thập chứng cứ: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình (BL23, 32), đồng thời xét thấy giữa các đương sự mâu thuẫn lời khai nên Tòa án đã tiến hành mở phiên đối chất theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: theo hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023 có ghi tên "Trần Thị Cẩm L1, sinh năm 1965". Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn khẳng định bà L1 không có liên quan đến vụ án và cũng không có đề nghị triệu tập bà L1 tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa bà Trần Thị Cẩm L1 tham gia tố tụng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị Kim L:

[2.1] Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2024 (BL34, 35), biên bản hoà giải ngày 11/7/2024 (BL52, 53) cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu điểm chỉ tại mục Bên B (trang 2 của hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023) là chữ ký, chữ viết và dấu điểm chỉ của bà D. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, việc bà L cho bà D vay tiền là có thật.

[2.2] Theo hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023 thể hiện bà L cho bà D vay số tiền 54.000.000 đồng, thời hạn vay là từ ngày 28/7/2023 đến ngày 28/8/2023. Bà L cho rằng đến nay đã hết thời hạn cho vay nhưng bà D chưa trả tiền nên bà L khởi kiện buộc bà D trả số tiền vay là 54.000.000 đồng, còn bà D cho rằng bà đã trả cho bà L

hết số tiền trên nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ ngày 11/7/2024 với nội dung yêu cầu bà D cung cấp chứng cứ chứng minh bà D đã trả hết cho bà L số tiền 54.000.000 đồng (BL32). Bà D đã nhận được thông báo này và bà cho biết việc bà trả tiền gốc cho bà L là bằng tiền mặt, không có làm giấy tờ. Đến ngày 05/8/2024, bà D cung cấp cho Tòa án tài liệu là đoạn ghi âm ghi nhận cuộc nói chuyện giữa bà L và bà D. Qua xem xét nội dung ghi âm giữa đôi bên, Hội đồng xét xử không nghe thấy việc bà L, bà D đề cập đến số tiền vay 54.000.000 đồng, giữa đôi bên cứ cãi với nhau về vấn đề tiền bạc nhưng không rõ số tiền nào. Đối với lời khai của người làm chứng, xét thấy ông Lê Văn P1 có mối quan hệ thân thiết với bà D, ông P1 cũng thừa nhận việc giao dịch tiền giữa bà L và bà D là bằng tiền mặt, không có làm giấy tờ. Căn cứ Điều 93 và Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy tài liệu ghi âm do bà D cung cấp cho Tòa án và lời khai của người làm chứng chưa đủ cơ sở để chứng minh bà D đã trả hết cho bà L số tiền 54.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2023. Bên cạnh đó, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý lời trình bày này của bà D, bà D cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào khác. Từ các phân tích trên, đối chiếu Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau: "*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*" và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa trả nợ của bên vay như sau: "*...Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*", Hội đồng xét xử xét thấy bà L khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền 54.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ ngày 11/7/2024 với nội dung yêu cầu bà D cung cấp chứng cứ chứng minh bà đã đóng lãi cho bà L với mức lãi suất 20%/tháng, 30%/tháng (BL32). Bà D đã nhận được thông báo này và bà cho biết việc bà trả tiền lãi cho bà L là bằng tiền mặt, không có làm giấy tờ. Tại phiên tòa, bà D cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh về số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà L, do đó lời trình bày của bà D về việc đã đóng cho bà L với mức lãi suất 20%, 30% là không có cơ sở. Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi của khoản vay 54.000.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 28/7/2023 đến ngày xét xử với số tiền là 5.714.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2

Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[2.4] Căn cứ vào đoạn [2.2] và [2.3], như vậy tổng số tiền gốc và lãi bà **D** có nghĩa vụ trả cho bà **L** là 59.714.000 đồng.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của bà **L** được chấp nhận nên **D** có nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: 59.714.000 đồng x 5% = 2.986.000 đồng (làm tròn số).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Các điều 166, 280, 463, 466, 468 Điều Bộ luật Dân sự 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đông Thị Kim L** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Mỹ D** về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", cụ thể như sau:

Buộc bà **Nguyễn Thị Mỹ D** có nghĩa vụ trả cho bà **Đông Thị Kim L** số tiền 59.714.000 (năm mươi chín triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc 54.000.000 (năm mươi bốn triệu) đồng, tiền lãi 5.714.000 (năm triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ D có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 2.986.000 (hai triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

Bà Đồng Thị Kim L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.574.000 (một triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002586 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đồng Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Mỹ D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Thị Thanh Như**



